TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
A2.1	**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**		**38.172**	**37.669**	**24.772**	**24.268**	-	-	-	**18.995**	-	-	-	**5.273**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.563**	**2.563**	**2.563**	**2.563**	-	-	-	**2.435**	-	-	-	**128**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**2.563**	**2.563**	**2.563**	**2.563**	-	-	-	**2.435**	-	-	-	**128**	-	-	-	
a1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Công trình nước sạch bản Tà Lèng xã Thanh Minh	Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000	1.000	1.000				950				50				
2	Nước sinh hoạt Bản Huổi Hẹ, Nà Ngám 1, 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563	1.563	1.563				1.485				78				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**35.609**	**35.106**	**22.209**	**21.705**	-	-	-	**16.560**	-	-	-	**5.145**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**35.609**	**35.106**	**22.209**	**21.705**	-	-	-	**16.560**	-	-	-	**5.145**	-	-	-	
a)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Kiên cố phai, kênh mương thủy lợi Na Đông, xã Pá Khoang	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	2.551	2.500				2.450				50				
2	Đường bê tông bản Há, xã Pá Khoang	Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	2.551	2.500	2.551	2.500				2.450				50				
3	Đường nội bản Co cượm, xã Pá Khoang	Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	2.181	2.137	2.181	2.137				2.100				37				
4	Đường giao thông bản Nghịu, xã Pá Khoang	Quyết định số: 1363/ QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.980	3.900	3.980	3.900				2.500				1.400				
5	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xôm xã Pá Khoang	Quyết định số 1519a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	6.660	6.660	6.660	6.660				4.600				2.060				
*	*Điều chỉnh, lồng ghép dự án 5*									0				0				
1	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	1.500	1.500				0				1.500				
2	Đường bê tông nội bản Nà Pen 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	2.787	2.509	2.787	2.509				2.460				49				
A2.2	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**		**71.154**	**69.821**	**70.795**	**69.782**	-	-	-	**47.136**	-	-	-	**22.647**	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.245**	**2.245**	**2.372**	**2.372**	-	-	-	**1.366**	-	-	-	**1.006**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**2.245**	**2.245**	**2.372**	**2.372**	-	-	-	**1.366**	-	-	-	**1.006**	-	-	-	
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2.372	2.372				1.366				1.006				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**68.909**	**67.577**	**68.422**	**67.410**	-	-	-	**45.770**	-	-	-	**21.641**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**68.909**	**67.577**	**68.422**	**67.410**	-	-	-	**45.770**	-	-	-	**21.641**	-	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.500	2.500	2.500	2.500				2.260				240				
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270	11.270	11.270				9.165				2.105				
3	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500	2.500	2.500				2.375				125				
4	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thơm	QĐ số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500	3.500	3.500				3.367				133				
5	Thủy lợi Tia Chá Nềnh, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tông	QĐ số 3570 QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên	8.460	8.460	8.460	8.460				5.640				2.820				
6	Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lói	QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500	6.500	6.500				5.000				1.500				
7	Cầu BTCT, cầu tràn BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	QĐ số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	6.500	6.500	6.500	6.500				6.242				258				
8	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.550	1.395	1.550	1.395				1.256				140				
9	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luống	QĐ số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.484				16				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
10	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	QĐ số102/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND xã Thanh An	1.111	1.000	1.111	1.000				950				50				
11	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tâu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.122	4.040	4.122	4.040				4.000				40				
12	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.111	1.000	1.111	1.000				950				50				
13	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	QĐ số 3198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110	3.110	3.110				3.081				29				
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***																	
1	Đường giao thông bản Giảng - Co Ké, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Số 193/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	1.944	1.750	1.750	1.750				0				1.750				
2	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An	Số 203/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	1.500	1.667	1.500	1.500				0				1.500				
3	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Pom Lót	Số 202/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	689	620	689	620				0				620				
4	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Bông xã Noong Hẹt	Số 208/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	778	700	700	700				0				700				
5	Thủy lợi Na Thin bản Na Hai xã Pom Lót	Số 207/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	1.380	1.380	1.380	1.380				0				1.380				
6	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tinh, bà Vinh) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Hẹt	Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.222	1.100	1.100	1.100				0				1.100				
7	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hẹt	Số 206/QĐ-UBND, ngày 18/10/2024	550	550	550	550				0				550				
8	Kênh bê tông bản Bông (đoạn từ ruộng ông Thinh đến ruộng ông Piếng và từ T12B đến Ngân hàng nông nghiệp) xã Noong Hẹt	Số 220/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	800	800	800	800				0				800				
9	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà	Số 212/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	2.683	2.415	2.683	2.415				0				2.415				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
10	Đường trục bản Chiềng Tông xã Thanh Yên	Số 189/QĐ-UBND, ngày '04/10/2024	1.600	1.440	1.600	1.440				0				1.440				
11	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên	Số 180/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	333	300	333	300				0				300				
12	Bê tông hóa mương cấp 3: từ phai mệt đến ruộng ông Hóa bản Phú Yên, xã Thanh Yên	Số 195/QĐ-UBND, ngày '09/10/2024	550	550	550	550				0				550				
13	Bê tông hóa đường nội bản Phượn, xã Thanh Yên	Số 204/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	922	830	830	830				0				830				
14	Đường giao thông từ nhà ông Dọn đến mó nước Đội Hua Pe xã Thanh Luông	Số 121/QĐ-UBND, ngày 11/7/2024	222	200	222	200				0				200				
A2.3	**HUYỆN TUẦN GIÁO**		**281.337**	**272.302**	**225.789**	**225.766**	-	-	-	**183.752**	-	-	-	**45.014**	-	-	-	
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**8.822**	**8.381**	-	-	-	-	-	**3.000**	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lềnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381						3.000								
III	**Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**34.340**	**34.340**						0				0				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**188.611**	**182.252**	**178.460**	**178.298**	-	-	-	**137.340**	-	-	-	**40.958**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**188.611**	**182.252**	**178.460**	**178.298**	-	-	-	**137.340**	-	-	-	**40.958**	-	-	-	
b)	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**188.611**	**182.252**	**178.460**	**178.298**	-	-	-	**137.340**	-	-	-	**40.958**	-	-	-	
a)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	136/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200	3.040	3.040	3.040				3.040				0				
2	Đường bản Ly Xôm xã Chiềng Sinh	19/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.500	2.375	2.375	2.375				2.375				0				
3	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	2.415	2.415				2.300				115				
4	Trường THCS Quài Nưa	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	4.750	4.750				4.579				171				
5	Đường Huổi khạ - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	5.700	5.700				5.647				53				
6	Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.400	5.348				5.288				60				
7	Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong	Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	3.800	3.798				3.768				30				
8	Đường vào bản Há Dùa xã Tênh Phông (GĐ2)	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	4.890	4.890				4.762				128				
9	Đường bản Nậm Bay xã Nà Tòng	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	3.122	3.122				2.907				215				
b)	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Sinh	Số 110/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	3.420	3.420				2.500				920				
2	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Na	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	12.868	12.868				10.000				2.868				
3	Đường từ bản Chăn đi bản Hua Chăn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	14.155	13.365	13.365				8.500				4.865				
4	Nhà văn hóa bản Bông Ban xã Quài Tở	Số 79/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.133	2.090	2.133	2.090				1.000				1.090				
5	Nhà văn hóa xã Pú Nhung	Số 111/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	2.850	2.850				2.790				60				
6	Nhà văn hóa bản Muông xã Mường Thín	Số 114/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.842	1.805	1.842	1.805				1.769				36				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
7	Nhà văn hóa bản Hua Sa B xã Tòa Tình	Số 110/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	1.406	1.378	1.406	1.378				1.300				78				
8	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lềnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	32.000	32.000				11.670				20.330				
9	Kiên cố hoá các điểm trường Mầm non Pá Tong, Co Phát, Co Muông - trường mầm non Sao Mai	Số 109/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	7.000	6.650	6.650	6.650				6.405				245				
10	Nhà văn hóa xã Nà Tòng	Số 113/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.200	3.040	3.040	3.040				3.040				0				
11	Đường bản Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung	Số 115/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.100	1.045	1.045	1.045				1.000				45				
12	Nhà văn hóa xã Rạng Đông	Số 108/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	3.420	3.420				3.420				0				
13	Nhà văn hóa xã Ta Ma	Số 116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	2.850	2.850				2.500				350				
14	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trạm Cù xã Ta Ma	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	12.020	12.020				11.500				520				
15	Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	8.776	8.776				8.500				276				
16	Đường từ bản Hua Mức III đi bản Thẩm Tảng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	13.984	13.984				13.600				384				
17	Nước sinh hoạt bản Chu Lú	Số 105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0				1.500				1.400				
18	Nhà văn hóa xã Pú Xi	Số 106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0				2.000				1.500				
19	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong	Số 107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900,0	14.900,0	14.900	14.900				9.680				5.220				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**44.700**	**42.465**	**42.465**	**42.604**	-	-	-	**41.886**	-	-	-	**718**	-	-	-	
a)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
1	Trường PTDTBT THCS Phinh Sáng	Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	14.155	14.294				14.155				139				
2	Trường PTDTBT TH Nà Tòng	Số 189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.900	14.155	14.155	14.155				13.865				290				
3	Trường PTDTBT TH Nậm Din	Số 185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	14.155	14.155	14.155				13.866				289				
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**4.864**	**4.864**	**4.864**	**4.864**	-	-	-	**1.526**	-	-	-	**3.338**	-	-	-	
*	**Dự án hoàn thành năm 2025**																	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.864	4.864	4.864	4.864				1.526				3.338				
A2.4	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**		**198.749**	**198.638**	**198.749**	**198.638**	-	-	-	**105.499**	-	-	-	**93.139**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**5.863**	**5.863**	**5.863**	**5.863**	-	-	-	**3.750**	-	-	-	**2.113**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**5.863**	**5.863**	**5.863**	**5.863**	-	-	-	**3.750**	-	-	-	**2.113**	-	-	-	
a1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pu Nhi	Số: 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863	1.863	1.863				1.800				63				
2	NSH bản Giới B xã Luân Giới	Số: 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.950				50				
a2)	**Dự án khởi công mới năm 2025**																	
1	Nước sinh hoạt Trống Gùa Dề, bản Phà Só A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	Số 7859/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	2.000	2.000	2.000	2.000				0				2.000				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**120.692**	**120.581**	**120.692**	**120.581**	-	-	-	**75.974**	-	-	-	**44.607**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**86.692**	**86.581**	**86.692**	**86.581**	-	-	-	**45.024**	-	-	-	**41.557**	-	-	-	
a)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
1	Đường bê tông bản Tử Xa B xã Phi Nhừ	Số: 1972/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	1.040	1.019	1.040	1.019				968				51				
2	Đường bê tông bản Huổi Múa B xã Keo Lôm	Số: 2028/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.020	1.980	2.020	1.980				1.940				40				
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bằng Chộc xã Na Son	Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	3.050	3.050	3.050	3.050				2.000				1.050				
2	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	Số: 1973/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.360	6.360	6.360	6.360				3.000				3.360				
3	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	số: 1974/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.670	5.670	5.670	5.670				3.000				2.670				
4	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	Số: 1976/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	4.860	4.860	4.860	4.860				1.500				3.360				
5	Thủy lợi Na Trạ bản Giới B xã Luân Giới	Số: 1900/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.619	1.619	1.619	1.619				1.000				619				
6	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	14.000	14.000				13.731				269				
7	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.740	6.740				2.885				3.855				
8	Đường giao thông Bản Tử Xa B - Bản Trống Sư A xã Phi Nhừ	Số: 2025/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	9.585	9.585	9.585	9.585				3.000				6.585				
9	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675	4.675	4.675				2.500				2.175				
10	Đường bê tông vào khu Pà Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	Số 2033/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180	4.180	4.180				1.500				2.680				
11	Đường bê tông ngã 3 háng Lia đến bản Tảo La (Giai đoạn 2)	Số 2034/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	7.425	7.425				3.000				4.425				
12	Nâng cấp đường giao thông Thẩm trầu - Háng Sông Dưới	Số: 1977/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.546	5.546	5.546	5.546				3.000				2.546				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
13	Thủy lợi Huổi Hưa bản Pá Pao 2 xã Mường Luân	Số: 1866/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.900	1.900	1.900	1.900				1.000				900				
14	Đường bê tông bản Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	Số: 2027/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.526	2.475	2.526	2.475				1.000				1.475				
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***																	
1	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lìa	Số 7918/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	1.200	1.200	1.200	1.200				0				1.200				
2	Đường giao thông liên xã bản Pá Hịa - Nậm mần A,B (xã Chiềng Sơ) - bản Na Lại (xã Luân Giới)	Số 7880/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	1.447	1.447	1.447	1.447				0				1.447				
3	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Nâm) xã Chiềng Sơ	Số 7919/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	2.850	2.850	2.850	2.850				0				2.850				
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**		**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	-	-	-	**30.000**	-	-	-	**3.000**	-	-	-	
*	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Nâng cấp đường giao thông Nà Sản - Mường Tỉnh A,B,C - bản Chóng	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	33.000	33.000				30.000				3.000				
III.4	**Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN**		**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	-	-	-	**950**	-	-	-	**50**	-	-	-	
*	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Xây mới Chợ Pu Nhi	Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	1.000	1.000	1.000	1.000				950				50				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**72.194**	**72.194**	**72.194**	**72.194**	-	-	-	**25.775**	-	-	-	**46.419**	-	-	-	
*	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894	5.894	5.894				3.000				2.894				
2	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000	8.000	8.000				3.000				5.000				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	Số: 1978/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000	5.000				2.000				3.000				
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	Số: 1979/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000	5.000				1.500				3.500				
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000	8.000	8.000				3.000				5.000				
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	6.300	6.300				2.000				4.300				
7	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000	6.000	6.000				2.000				4.000				
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000	6.000	6.000				2.000				4.000				
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	6.500	6.500				2.000				4.500				
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000	7.000	7.000				3.275				3.725				
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500	8.500	8.500				2.000				6.500				
A2.5	**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**		**156.891**	**142.883**	**144.928**	**144.867**	-	-	-	**124.030**	-	-	-	**20.837**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.800**	**2.800**	**2.800**	**2.800**	-	-	-	**2.660**	-	-	-	**140**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**2.800**	**2.800**	**2.800**	**2.800**	-	-	-	**2.660**	-	-	-	**140**	-	-	-	
a1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ẳng Cang	Số 4097/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
2	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	Số 4098/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300				1.235				65				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**125.454**	**111.446**	**113.497**	**113.436**	-	-	-	**98.657**	-	-	-	**14.778**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**66.454**	**66.200**	**66.200**	**66.139**	-	-	-	**53.840**	-	-	-	**12.299**	-	-	-	
*	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ẩng Cang	Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	5.000	5.000				4.850				150				
2	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ẩng Cang	Số 4099/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
3	Đường nội bản Hua Ná, xã Ẩng Cang	Số 4100/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
4	Thủy lợi bản Hua Nậm, xã Ẩng Cang	Số 4102/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
5	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ẩng Cang	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	2.995	2.995				1.000				1.995				
6	Nhà Văn hóa bản Huổi Sứa, xã Ẩng Cang	Số 4101/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
7	Nhà văn hóa bản Mánh Đanh, xã Ẩng Cang	Số 4103/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
8	Nhà Văn hóa bản Pom Kẻ + Hua Nguồng	Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	999	999				950				49				
9	Đường nội bản Co Cò Đường nội bản Co Cò (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Nậm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ẩng Tở	Số 4106/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
10	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Họp, xã Ẩng Tở	Số 4138/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.950				50				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
11	Đường nội bản Huổi Chảng, xã Ẩng Tở	Số 310/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.000				1.000				
12	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ẩng Tở	Số 4139/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.000				1.000				
13	Thủy lợi Nà Nhà Sáy, xã Ẩng Tở	Số 4140/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
14	Nhà văn hóa bản Huổi Hóm, xã Ẩng Tở	Số 309/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000				950				50				
15	Nhà văn hóa bản Huổi Chón, xã Ẩng Tở	Số 308/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000				950				50				
16	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ẩng Tở	Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.294	1.294				1.235				59				
17	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Ẩng Tở	Số 4109/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300				1.250				50				
18	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ẩng Tở	Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	993	993				950				43				
19	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ẩng Tở	Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	991	991				950				41				
20	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngối Cáy	Số 4141/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				
21	Đường đi khu sản xuất bản Nậm Cứm, xã Ngối Cáy	Số 4142/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
22	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngối Cáy	Số 4143/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				1.000				1.400				
23	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngối Cáy	Số 4144/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.200	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
24	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Nà Cắm + Nà Ngối, xã Ngối Cáy	Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000	994	994				950				44				
25	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Nà Tỷ + Nà Huổi + Nà Tông Nong Sẳng, xã Ngối Cáy	Số 165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
26	Thủy lợi Nà Co Sản bản Cáy, xã Ngối Cáy	Số 4165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200	1.200				1.140				60				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
27	Thủy lợi Ná Tông, bản Sẳng, xã Ngối Cáy	Số 166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
28	Nhà Văn hóa bản Ngối + Xuân Ban, xã Ngối Cáy	Số 4166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
29	Nhà Văn hóa bản Co Hẩm, xã Ngối Cáy	Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	997	997				950				47				
30	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngối Cáy	Số 4168/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.288	1.288				1.235				53				
31	Nhà Văn hóa Bản Sẳng, xã Ngối Cáy	Số 4169/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300				1.235				65				
32	Đường liên bản Bản Xuân Lứa - Bản Co Sản, xã Mường Lạn	Số 4170/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.500	2.500	2.500	2.500				1.000				1.500				
33	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn	Số 4083/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.000	2.000	2.000	2.000				1.950				50				
34	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn	Số 4084/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.000				2.000				
35	Thủy lợi Ná Nứa Xôm bản Co Muông, xã Mường Lạn	Số 4171/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
36	Nhà Văn Hóa Hua Ná, xã Mường Lạn	Số 4172/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300				1.235				65				
37	Nhà văn hóa Bản Huổi Ly, xã Mường Lạn	Số 217/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000				950				50				
38	Nhà văn hoá bản Cò, xã Mường Lạn	Số 4173/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300				1.235				65				
39	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ẳng Cang	Số 4105/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	988	988				950				38				
40	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ún Binh), thị trấn Mường Ẳng	Số 4086/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.111	1.000	1.000	1.000				950				50				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**		**59.000**	**45.246**	**47.296**	**47.296**	**-**	**-**	**-**	**44.817**	**-**	**-**	**-**	**2.479**	**-**	**-**	**-**	
*	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngối Cáy) đến bản Pú Tìu (xã Ẩng Tở)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	8.028	8.028				7.800				228				
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	18.722	18.722				17.037				1.685				
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tẩng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	4.970	4.970				4.850				120				
3	Nâng cấp đường Pú Súa - Ẩng Cang đi bản Huổi Lướng, xã Nậm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	5.585	5.585				5.430				155				
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ẩng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	9.991	9.991				9.700				291				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**28.637**	**28.637**	**28.631**	**28.631**	**-**	**-**	**-**	**22.713**	**-**	**-**	**-**	**5.919**	**-**	**-**	**-**	
*	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ẩng Tở	Số 4253/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	11.930	11.930	11.930	11.930				11.600				330				
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ẩng Tở	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.094	1.094				1.045				49				
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ẩng Cang	Số 4147/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.607	1.607	1.607	1.607				1.527				80				
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ẩng Cang	Số 4148/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
*	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ẩng Tở	Số 4174/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.800	2.800	2.800	2.800				1.500				1.300				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
2	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ẩng Cang	Số 4175/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500				3.000				2.500				
3	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao	Số 4176/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.200	4.200	4.200	4.200				2.616				1.584				
A2.6	**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**		**206.749**	**199.405**	**171.796**	**171.667**	-	-	-	**129.375**	-	-	-	**42.292**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**13.292**	**13.292**	**13.176**	**13.176**	-	-	-	**12.029**	-	-	-	**1.147**	-	-		
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**13.292**	**13.292**	**13.176**	**13.176**	-	-	-	**12.029**	-	-	-	**1.147**	-	-	-	
a1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	3.684	3.684				3.584				100				
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Lúm	Số 2135/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.400	1.400	1.400	1.400				1.350				50				
3	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Nậm Vì	Số 2134/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.400	1.400	1.400	1.400				1.350				50				
4	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tết	Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500	3.500				3.395				105				
a2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Cầu	Số 2124/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.192	3.192	3.192	3.192				2.350				842				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**153.457**	**153.328**	**127.827**	**127.698**	-	-	-	**90.058**	-	-	-	**37.640**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**153.457**	**153.328**	**127.827**	**127.698**	-	-	-	**90.058**	-	-	-	**37.640**	-	-	-	
a)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Đường bê tông nội bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	Số 1344/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.828	5.828	5.828	5.828				5.650				178				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
2	Đường đến bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	4.000	4.000				3.880				120				
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tảng Phon, bản Huổi Lích 1, bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	2141/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
4	Đường đến bản Tảng Phon, xã Pá Mỳ	Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200	3.200				3.100				100				
5	Cứng hóa đường giao thông nội bản Nậm Vì xã Nậm Vì	2126/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.837	1.800	1.837	1.800				1.750				50				
6	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000				984				16				
7	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000				871				129				
8	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500	2.500				2.425				75				
9	Đường bê tông nội bản Nậm Vì xã Chung Chải	Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500	2.500				2.425				75				
10	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Si Ma 2, bản Pá Lùng, bản Hua Sin, xã Chung Chải	2128/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Cây Sặt, bản Nậm Hinh 1 và bản Nậm Hinh 2 xã Huổi Lếch	2142/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
12	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tảng Phon, bản Huổi Lấp, bản Trạm Pủng, xã Quảng Lâm	2136/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
13	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Cha 1, 2, xã Nậm Vì	Số 1345/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	9.600	9.600	9.600	9.600				9.300				300				
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Tà Háng, bản Huổi Pinh, bản Ngã Ba, xã Mường Toong	2138/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
15	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Nậm Pan, bản Nậm Hà, xã Mường Toong	Số 1348/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400	2.400				2.327				73				
16	Nâng cấp đường Tà Co Ky , sã Sín Thầu	Quyết định số 3258 QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	14.406	14.406				14.266				140				
17	Kè bảo vệ dân cư bản Pa Ma xã Sen Thượng	Số 1347/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.000	5.000	5.000	5.000				4.850				150				
18	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Chuyên Gia1, bản Chuyên Gia 2, bản Chuyên Gia 3, xã Nậm Kè	2132/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
19	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hẹt, xã Nậm Kè	Số 1359/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400	2.400				2.330				70				
*	**Danh mục bổ sung, lồng ghép với dự án số 9**									0				0				
1	Đường Nậm Vì - Nậm Sin, xã Nậm Vì	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	964	964				0				964				
b)	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Đường đến bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mỳ	2125/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.400	6.400	6.400	6.400				3.000				3.400				
2	Đường đến bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mỳ	2122 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	9.000	9.000	9.000				3.000				6.000				
3	Đường bê tông nội bản Pá Mỳ 2, xã Pá Mỳ	2123/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
4	Đường ra khu sản xuất bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	2127/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				
5	Đường bê tông nội bản Tảng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.000				2.000				
6	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sái Lương, bản Dền Thàng, bản Chà Nọi 1, bản Chà Nọi 2, xã Quảng Lâm	2131/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.200	3.200	3.200	3.200				1.500				1.700				
7	Đường giao thông Tá Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	12.000	12.000				7.200				4.800				
8	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Cọ, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200	3.200				3.100				100				
*	***Dự án dự kiến khởi công mới năm 2025***																	
9	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phiêng Kham, xã Mường Nhé	Số 298/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400				0				2.400				
10	Cứng hóa đường giao thông nội bản Trạm Púng xã Quảng Lâm	Số 301/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	1.837	1.800	1.837	1.800				0				1.800				
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Lụ 1, bản Huổi Lụ 2, bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mỳ	Số 303/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400				0				2.400				
12	Cứng hóa đường giao thông nội bản Vang Hồ xã Nậm Vì	Số 299/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	1.735	1.700	1.735	1.700				0				1.700				
13	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Pồ 1, bản Nậm Pồ 2, bản Nậm Pồ 3, bản Nậm Pồ 4, xã Mường Nhé	Số 302/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	3.200	3.200	3.200	3.200				0				3.200				
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 6, bản Mường Toong 7, bản Huổi Lanh, xã Mường Toong	Số 296/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400				0				2.400				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**13.500**	**6.285**	**6.285**	**6.285**	**-**	**-**	**-**	**4.000**	**-**	**-**	**-**	**2.285**	**-**	**-**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
*	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**																	
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Vi, xã Nậm Vi	2118 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.500	6.285	6.285	6.285				4.000				2.285				
V	**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**		**26.500**	**26.500**	**24.508**	**24.508**	-	-	-	**23.288**	-	-	-	**1.220**	-	-	-	
*	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Đường Nậm Vi - Nậm Sin, xã Nậm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	24.508	24.508				23.288				1.220				
A2.7	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**		**173.260**	**166.880**	**165.706**	**165.480**	-	-	-	**128.621**	-	-	-	**36.456**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**12.659**	**12.659**	**12.659**	**12.659**	-	-	-	**8.900**	-	-	-	**3.759**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**12.659**	**12.659**	**12.659**	**12.659**	-	-	-	**8.900**	-	-	-	**3.759**	-	-	-	
*	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				2.300				700				
2	NSH bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	5838; 19/10/2023	4.000	4.000	4.000	4.000				2.800				1.200				
3	NSH bản Xà Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	5.659	5.659				3.800				1.859				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**65.071**	**58.917**	**58.917**	**58.917**	-	-	-	**53.621**	-	-	-	**5.296**	-	-	-	
*	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846	23.846				22.846				1.000				
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071	35.071				30.775				4.296				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**94.130**	**93.904**	**92.755**	**92.529**	**-**	**-**	**-**	**64.750**	**-**	**-**	**-**	**27.376**	**-**	**-**	**-**	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**94.130**	**93.904**	**92.755**	**92.529**	**-**	**-**	**-**	**64.750**	**-**	**-**	**-**	**27.376**	**-**	**-**	**-**	
a)	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**94.130**	**93.904**	**92.755**	**92.529**	**0**	**0**	**0**	**64.750**	**0**	**0**	**0**	**27.376**	**0**	**0**	**0**	
a1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chế bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	5.000	5.000				4.850				150				
2	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000	18.000				17.597								
2	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/ 11/2022	1.102	1.102	1.102	1.102				1.040				62				
3	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	6.800	6.800				6.500				300				
3	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Quyết định số 170QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	4.000	4.000				3.880				120				
4	Thủy lợi Tổng Sống, bản Làng Dung, xã Ma Thì Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000	6.000				5.679				321				
a2)	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
1	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	10.945	10.945				6.400				4.545				
2	Thuỷ lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.196	5.196	5.196	5.196				3.800				1.396				
3	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng	Quyết định số 834 ngày 3/10/2024	11.990	11.990	11.990	11.990				2.304				9.686				
4	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngài) – Nhóm Tia Chớ, bản Xà Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	4.933	4.933				3.800				1.133				
5	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	16.500	16.500				7.000				9.500				
6	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.264	2.038	2.264	2.038				1.900				138				
*	*Bổ sung dự án lồng ghép với dự án 6*									0				0				
7	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.400	25	25				0				25				
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**1.400**	**1.400**	**1.375**	**1.375**	-	-	-	**1.350**	-	-	-	**25**	-	-	-	
*	*Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025*																	
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.400	1.375	1.375				1.350				25				
A2.8	**HUYỆN TỦA CHÙA**		**140.862**	**140.461**	**140.862**	**140.461**	-	-	-	**68.383**	-	-	-	**72.078**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**5.700**	**5.700**	**5.700**	**5.700**	-	-	-	**2.499**	-	-	-	**3.201**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**5.700**	**5.700**	**5.700**	**5.700**	-	-	-	**2.499**	-	-	-	**3.201**	-	-	-	
*	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.600	2.600				2.499				101				
*	***Dự án khởi công mới năm 2025***																	
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng	Số 39/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.650	1.650	1.650	1.650				0				1.650				
3	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	Số 37/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.450	1.450	1.450	1.450				0				1.450				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**20.022**	**20.022**	**20.022**	**20.022**	-	-	-	**10.650**	-	-	-	**9.372**	-	-	-	
*	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Só, xã Huổi Só huyện Tủa Chùa	1458 ngày 11/9/2023	20.022	20.022	20.022	20.022				10.650				9.372				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**79.086**	**78.685**	**79.086**	**78.685**	-	-	-	**46.513**	-	-	-	**32.172**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**69.586**	**69.185**	**69.586**	**69.185**	-	-	-	**39.872**	-	-	-	**29.313**	-	-	-	
a)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2941 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.335	2.335				2.300				35				
2	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2942 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.830	1.830				1.800				30				
3	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2944 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.280	2.280				2.200				80				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
4	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000				3.884				116				
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sính Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	3.823	3.823				3.707				116				
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tâu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	3.500	3.500				3.457				43				
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.735	1.700	1.735	1.700				1.695				5				
8	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lử đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335	4.335				4.174				161				
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông cổng thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xả Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.900	2.900				2.880				20				
10	Nâng cấp tuyến đường từ Đợi Khó Sì đi Làng Sảng 2, xã Tả Sìn Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.493				7				
11	Đường nội thôn Pảng Dề A, xã Xá Nhè	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700	1.700				1.621				79				
12	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	900	900	900	900				841				59				
13	Đường ra khu sản xuất thôn Đề Bâu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300				1.292				8				
14	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.667	1.500	1.667	1.500				1.470				30				
b)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	9.373	9.373				3.000				6.373				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
2	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2943 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	4.060	4.060				2.000				2.060				
3	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dê ra khu sản xuất Tảng Tỏ thôn 1 xã Lao Xả Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2.550	2.550				2.058				492				
c)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***																	
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Só	Số 13/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	1.400	1.400	1.400	1.400				0				1.400				
2	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đề Tâu, xã Mường Đun	Số 3247/QĐ-UBND, ngày 27/12/2023	1.200	1.200	1.200	1.200				0				1.200				
3	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giàng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chế Ca Trung Phi Làng đi Mang Cua Chế)	Số 3239/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023	4.000	4.000	4.000	4.000				0				4.000				
4	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đề Ca Hồ, xã Trung Thu	Số 4855/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.500	1.500	1.500	1.500				0				1.500				
5	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	Số 3136/QĐ-UBND, ngày 04/12/2023	1.633	1.600	1.633	1.600				0				1.600				
6	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chớ Tinh 3, xã Tả Phìn	Số 3141/QĐ-UBND, ngày 06/12/2023	2.700	2.700	2.700	2.700				0				2.700				
7	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sính phình	Số 4874/QĐ-UBND, ngày 22/10/2024	2.500	2.500	2.500	2.500				0				2.500				
8	Nhà Văn hóa thôn Tả Lảo Cáo	Số 4679/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024	1.700	1.700	1.700	1.700				0				1.700				
9	Cầu qua suối cạn thôn Tả Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vàoTrường Tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn	1397 ngày 19/4/2024	1.500	1.500	1.500	1.500				0				1.500				
10	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Số 3199/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023	1.666	1.500	1.666	1.500				0				1.500				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**		**9.500**	**9.500**	**9.500**	**9.500**	-	-	-	**6.641**	-	-	-	**2.859**	-	-	-	
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tả Dê, xã Tả Sín Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500				3.000				2.500				
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Lả, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000				3.641				359				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**36.054**	**36.054**	**36.054**	**36.054**	-	-	-	**8.721**	-	-	-	**27.333**	-	-	-	
*	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xả Phình, xã Lao Xả Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.320	4.320				4.244				76				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	4.525	4.525				4.477				48				
*	***Các dự án khởi công mới năm 2025***																	
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484	6.484	6.484				0				6.484				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đun	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356	8.356	8.356				0				8.356				
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè	Số 14/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	2.516	2.516	2.516	2.516				0				2.516				
4	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sín Thàng, xã Tả Sín Thàng	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525	4.525	4.525				0				4.525				
5	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328	5.328	5.328				0				5.328				
A2.9	**HUYỆN NẬM PỒ**		**132.601**	**131.432**	**132.379**	**131.210**	-	-	-	**78.573**	-	-	-	**52.637**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**6.652**	**6.652**	**6.652**	**6.652**	-	-	-	**1.584**	-	-	-	**5.068**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**6.652**	**6.652**	**6.652**	**6.652**	-	-	-	**1.584**	-	-	-	**5.068**	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	
1	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khăn	Số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200				1.000				2.200				
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đán	Số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	3.452	3.452				584				2.868				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		-	-	-	-				0				0				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**104.326**	**103.157**	**104.104**	**102.935**	-	-	-	**64.989**	-	-	-	**37.946**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**104.326**	**103.157**	**104.104**	**102.935**	-	-	-	**64.989**	-	-	-	**37.946**	-	-	-	
*	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***																	
1	Nhà văn hoá bản Phi Lĩnh 1.2 xã Si Pa Phin	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500	3.500				3.395				105				
2	Nhà văn hoá bản Pú Đao, Chế Nhù, xã Si Pa Phin	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300	3.300				3.201				99				
3	Nhà văn hóa bản Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100	4.100				3.977				123				
4	Nhà văn hóa bản Huổi Hoi, Huổi Cơ Dạo, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	3.700	3.700				3.589				111				
5	Nhà văn hóa bản Nậm Tắt 1, bản Trên Nương, xã Nà Bủng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800	4.800				4.656				144				
6	Nhà văn hóa bản Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100	4.100				3.977				123				
7	Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.500	4.500	4.500	4.500				4.365				135				
8	Nhà văn hóa Bản Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800	4.800				4.656				144				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
9	Nhà văn hóa bản Nà Ến, Nà Pầu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	3.900	3.900				3.624				276				
10	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu xã Pa Tần	308/QĐ_UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.220	2.220				2.151				69				
*	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Nhà văn hóa bản Mới 2, xã Chà Cang	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.825	2.825	2.825	2.825				1.500				1.325				
2	Nhà văn hóa bản Chăn Nuôi, Pháng Chủ, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.898	4.800	4.898	4.800				465				4.335				
3	Nhà văn hóa bản Mo Công,Mạy Hốc xã Phìn Hồ	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.571	3.500	3.571	3.500				1.000				2.500				
4	Nhà văn hóa bản Lai Khoang, Sam Lang	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	4.250	4.250	4.250	4.250				2.000				2.250				
5	Nhà văn hóa bản Nà Hỳ 1	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	3.300	3.300				1.500				1.800				
6	Nhà văn hóa bản Nà Hỳ 3	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	3.300	3.300				1.136				2.164				
7	Nhà văn hóa bản Nậm Chua 2, Nậm Ngà 1, Nậm Chua 5, xã Nậm Chua	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.900	5.000	4.900				2.000				2.900				
8	Nhà văn hóa bản Huổi Đạo, xã Vàng Đán	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	2.551	2.500				1.000				1.500				
9	Nhà văn hóa bản Vàng Đán, Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.082	4.000	4.082	4.000				2.000				2.000				
10	Nhà văn hóa bản Nà Bủng 2,3 xã Nà Bủng	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.388	4.300	4.388	4.300				2.000				2.300				
11	Nhà văn hóa bản Ngài Thầu 1,2, xã Nà Bủng	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.847	4.750	4.847	4.750				2.000				2.750				
12	Nhà văn hóa bản Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995	4.995				1.900				3.095				
13	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, Huổi Lóong, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300	3.300				1.043				2.257				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
14	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hô Hằng, Hô He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	4.745	4.745				3.597				1.148				
15	Nhà văn hóa bản Hô Cùng, Huổi Anh, xã Chà Tở	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.133	4.050	4.133	4.050				2.000				2.050				
16	Nhà văn hoá bản Nà Ín, Nậm Đích, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.500	5.000	4.500				2.257				2.243				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	-	-	-	**11.000**	-	-	-	**8.000**	-	-	-	
*	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500				3.500				2.000				
2	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000	5.000				3.000				2.000				
3	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000	5.000				3.000				2.000				
4	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	3.500	3.500				1.500				2.000				
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**2.623**	**2.623**	**2.623**	**2.623**	-	-	-	**1.000**	-	-	-	**1.623**	-	-	-	
*	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***																	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sự, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	2.623	2.623				1.000				1.623				
A2.10	**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**		**7.930**	**7.930**	**7.930**	**7.930**	-	-	-	**7.771**	-	-	-	**159**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.504**	**2.504**	**2.504**	**2.504**	-	-	-	**2.453**	-	-	-	**50**	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**2.504**	**2.504**	**2.504**	**2.504**	-	-	-	**2.453**	-	-	-	**50**	-	-	-	
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	
1	Hệ thống nước sinh hoạt bản Hô Nậm Cản xã Lay Nưa	QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	2.504	2.504	2.504	2.504				2.453				50				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**5.426**	**5.426**	**5.426**	**5.426**	-	-	-	**5.317**	-	-	-	**109**	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**5.426**	**5.426**	**5.426**	**5.426**	-	-	-	**5.317**	-	-	-	**109**	-	-	-	
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																	
1	Đường giao thông lên bản Huổi Min, phường Sông Đà	QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	5.426	5.426				5.317				109				
B	**DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỔ CHI TIẾT**		**322.726**	**322.246**	**269.301**	**269.201**	-	-	-	-				**119.386**				Dự án được phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện phân bổ
B1	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**		**7.500**	**7.500**	**7.500**	**7.500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B1.3	**SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH**		**7.500**	**7.500**	**7.500**	**7.500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cổng chào khu di tích lịch sử và du lịch văn hoá, sinh thái Mường Phăng		7.500	7.500	7.500	7.500				0								
B2	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN**		**315.226**	**314.746**	**261.801**	**261.701**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B2.1	**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**		**9.587**	**9.587**	**9.587**	**9.587**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**4.397**	**4.397**	**4.397**	**4.397**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**4.397**	**4.397**	**4.397**	**4.397**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		500	500	500	500				0								
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		3.397	3.397	3.397	3.397				0								
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		500	500	500	500				0								
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**5.190**	**5.190**	**5.190**	**5.190**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.		5.190	5.190	5.190	5.190				0								
B2.2	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**		**14.455**	**14.239**	**18.000**	**17.947**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.767**	**2.767**	**2.767**	**2.767**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**2.767**	**2.767**	**2.767**	**2.767**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.767	2.767	2.767	2.767				0								
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**8.086**	**7.870**	**11.631**	**11.578**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**8.086**	**7.870**	**11.631**	**11.578**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		663	650	663	650				0								
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Nậm Hẹ 2, bản Nậm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		2.806	2.750	4.324	4.324				0								
11	Đường bê tông nội bản Hua Thanh, bản Na Láy xã Na Ư		2.040	2.040	2.040	2.040				0								
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông		724	710	1.404	1.404				0								
4	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chả, xã Phu Luông		663	650	1.500	1.500				0								
19	Đường giao thông nội bản đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bản Lún, đoạn từ nhà ông Hình đến bờ kè Yên Cang bản Na Lao xã Sam Mứn		400	360	400	360				0								
11	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên		789	710	1.300	1.300				0								
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**3.602**	**3.602**	**3.602**	**3.602**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Danh lam thắng cảnh Hang động Chua Ta xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		3.602	3.602	3.602	3.602				0								
B2.3	**HUYỆN TUẦN GIÁO**		**92.873**	**92.873**	**53.033**	**53.033**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

172

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**12.677**	**12.677**	**9.177**	**9.177**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**5.500**	**5.500**	**2.000**	**2.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma		5.500	5.500	2.000	2.000				0								
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**7.177**	**7.177**	**7.177**	**7.177**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án Hỗ trợ nhà ở		7.177	7.177	7.177	7.177				-								
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**																	
III	**Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**34.340**	**34.340**						0				0				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**45.856**	**45.856**	**43.856**	**43.856**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**45.856**	**45.856**	**43.856**	**43.856**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b)	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**45.856**	**45.856**	**43.856**	**43.856**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chợ trung tâm cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phinh Sáng + Pú Nhung		4.400	4.400	4.400	4.400				0								
2	Khu thể thao ngoài trời xã Quài Nưa		7.116	7.116	7.116	7.116				0								
3	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phinh Sáng + Pú Nhung		10.550	10.550	10.550	10.550				0								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng		11.790	11.790	9.790	9.790				0								
5	Sắp xếp ổn định dân cư, chỉnh trị dòng suối phòng chống sạt lở, lũ ống bản Háng Khúa xã Phình Sáng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rạng Đông		12.000	12.000	12.000	12.000				0								
B2.4	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**		**14.413**	**14.413**	**14.413**	**14.413**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**4.253**	**4.253**	**4.253**	**4.253**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**4.253**	**4.253**	**4.253**	**4.253**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		580	580	580	580				0								
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		3.673	3.673	3.673	3.673				0								
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**10.160**	**10.160**	**10.160**	**10.160**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Lò A, Tia Lò B xã Nong U		7.160	7.160	7.160	7.160				0								
2	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son		3.000	3.000	3.000	3.000				0								
B2.5	**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**		**12.083**	**12.083**	**12.083**	**12.083**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**10.389**	**10.389**	**10.389**	**10.389**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**10.389**	**10.389**	**10.389**	**10.389**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án Hỗ trợ nhà ở		10.389	10.389	10.389	10.389				0								
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**1.694**	**1.694**	**1.694**	**1.694**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
1	Nhà văn hoá bản Khén, xã Xuân Lao		1.694	1.694	1.694	1.694				0								
B2.6	**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**		**62.370**	**62.107**	**52.453**	**52.437**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**18.370**	**18.123**	**18.123**	**18.123**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**13.880**	**13.633**	**13.633**	**13.633**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Pá Mỳ 1		1.500	1.500	1.500	1.500				0								
4	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Pết (nhóm 2)		1.500	1.500	1.500	1.500				0								
11	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Xi Ma		1.000	753	753	753				0								
15	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Quảng Lâm		1.500	1.500	1.500	1.500				0								
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Lý Mà Tá, xã Sín Thầu		4.000	4.000	4.000	4.000				-								
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sin, xã Leng Su Sin		2.500	2.500	2.500	2.500				-								
3	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới, xã Mường Nhé		1.880	1.880	1.880	1.880				-								
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**4.490**	**4.490**	**4.490**	**4.490**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ nhà ở		4.490	4.490	4.490	4.490				0								
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**40.916**	**40.900**	**31.246**	**31.230**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**40.916**	**40.900**	**31.246**	**31.230**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
36	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Pán, xã Mường Nhé		2.400	2.400	2.400	2.400				0								
37	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Là 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé		1.600	1.600	1.600	1.600				0								
32	Đường nội bản Á Di, xã Leng Su Sin		816	800	816	800				0								
40	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Yên, bản Nậm Xả, bản Đoàn Kết, xã Mường Toong		2.400	2.400	2.400	2.400				0								
43	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		2.400	2.400						-								
1	Nhà văn hóa, sân thể thao bản: bản Húi To, xã Chung Chải		800	800	800	800				-								
2	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, xã Mường Toong		1.600	1.600	1.600	1.600				-								
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		1.600	1.600	1.600	1.600				-								
4	Nhà văn hóa, sân thể thao bản bản Pa Tết xã Huổi Lếch		1.300	1.300	1.300	1.300				-								
5	Nhà văn hoá bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé		1.100	1.100	1.100	1.100				-								
-	***Dự án hoàn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***									-								
6	Nâng cấp đường vào bản Nậm Hạ, xã Mường Toong		13.100	13.100	5.830	5.830				-								
7	Cầu vào bản Tảng Phon, xã Pá Mỳ		11.800	11.800	11.800	11.800				-								
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**3.084**	**3.084**	**3.084**	**3.084**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đầy tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Mường Nhé		3.084	3.084	3.084	3.084				0								
B2.7	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**		**45.668**	**45.668**	**38.426**	**38.426**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**21.323**	**21.323**	**21.670**	**21.670**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**13.300**	**13.300**	**13.647**	**13.647**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nước sinh hoạt bản Hin 1, Hin 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang		4.800	4.800	7.000	7.000				0								
2	NSH bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500	6.647	6.647				0								
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**8.023**	**8.023**	**8.023**	**8.023**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hỗ trợ nhà ở		8.023	8.023	8.023	8.023				0								
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**23.881**	**23.881**	**16.292**	**16.292**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**23.881**	**23.881**	**16.292**	**16.292**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**23.881**	**23.881**	**16.292**	**16.292**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Đường bê tông QL6 - bản Cứu Táng, xã Nậm Nèn (Km3+00 - Km4+400)		3.500	3.500	3.500	3.500				0								
1	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Háng Trở, xã Nậm Nèn		4.200	4.200,00	4.200	4.200,00				0								
2	Nhà văn hóa bản Háng Trở, xã Nậm Nèn		1.440	1.440,00	1.440	1.440,00				0								
3	Nhà văn hóa bản Nậm Cút xã Nậm Nèn		1.600	1.600,00	1.600	1.600,00				0								
4	Nhà văn hóa bản Hô Mức xã Nậm Nèn		1.600	1.600,00	1.600	1.600,00				0								
5	Nhà văn hóa bản Cứu Táng xã Nậm Nèn		1.441	1.441	1.441	1.441				0								
6	Nhà văn hóa bản Nậm Nèn 2, xã Nậm Nèn		1.600	1.600	1.600	1.600				0								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
*	***Bổ sung lồng ghép với dự án 1***																	
1	NSH bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500	911	911				0								
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**464**	**464**	**464**	**464**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thì Hồ		220	220	220	220				0								
2	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ		244	244	244	244				0								
B2.8	**HUYỆN TỦA CHÙA**		**50.644**	**50.644**	**50.675**	**50.644**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**12.652**	**12.652**	**12.652**	**12.652**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**3.063**	**3.063**	**3.063**	**3.063**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nước sinh hoạt thôn Lầu Câu Phình, xã Lao Xả Phình		3.063	3.063	3.063	3.063				0								
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**9.589**	**9.589**	**9.589**	**9.589**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ nhà ở		9.589	9.589	9.589	9.589				0								
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**33.802**	**33.802**	**33.833**	**33.802**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**33.802**	**33.802**	**33.833**	**33.802**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bánh, xã Huổi Só		5.400	5.400	5.400	5.400				0								
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngài, xã Huổi Só		7.200	7.200	7.200	7.200				0								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
3	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Só		1.500	1.500	1.531	1.500				0								
4	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.300	1.300				0								
5	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.300	1.300				0								
6	Xây mới nhà văn hóa Đun Nưa, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.300	1.300				0								
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đề Bâu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu		5.400	5.400	5.400	5.400				0								
8	Đường Làng Sáng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sín Thàng		2.800	2.800	2.800	2.800				0								
9	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun		4.202	4.202	4.202	4.202				0								
10	Đường Nội thôn Phi Dinh, xã Sính Phình		3.400	3.400	3.400	3.400				0								
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**4.190**	**4.190**	**4.190**	**4.190**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pàng Dề B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè; Đề Dê Hu 2, xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa		4.190	4.190	4.190	4.190				0								
B2.9	**HUYỆN NẬM PỒ**		**10.743**	**10.743**	**10.743**	**10.743**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		7.585	7.585	7.585	7.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		7.585	7.585	7.585	7.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		2.528	2.528	2.528	2.528				0								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	*Trong đó:*			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
							Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*					
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.528	2.528	2.528	2.528				0								
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		2.528	2.528	2.528	2.528				0								
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		-	-	-	-				0				0				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**3.158**	**3.158**	**3.158**	**3.158**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường THCS Nà Khoa, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ		3.158	3.158	3.158	3.158				0								
B2.10	**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**		**2.389**	**2.389**	**2.389**	**2.389**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**2.389**	**2.389**	**2.389**	**2.389**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu trên địa bàn phường Na Lay		1.900	1.900	1.900	1.900				0								
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Na Lay		489	489	489	489				0								

180

Biểu số 8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW 2025				Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Lũy kế bố trí vốn đến hết 2024				Tổng số	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
*	**TỔNG SỐ**							**1.396.967**	**1.387.371**	**1.360.428**	**0**	**0**	**0**	**1.111.012**	**0**	**0**	**0**	**249.416**				
A	**TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN BỔ CHI TIẾT**							**1.388.543**	**1.378.947**	**1.352.004**				**1.111.012**				**240.992**				
A1	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)**							**80.622**	**80.622**	**80.622**				**68.825**				**11.797**				
1	Trường Cao đẳng nghề							42.790	42.790	42.790				35.429				7.361				
2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							16.014	16.014	16.014				15.279				735				
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên							14.072	14.072	14.072				10.817				3.255				
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội							7.746	7.746	7.746				7.300				446				
A2	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)**							**1.307.921**	**1.298.325**	**1.271.382**				**1.042.187**				**229.195**				
A2,1	**Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**							**1.122.336**	**1.126.836**	**1.099.893**				**972.187**				**127.706**				
1	Huyện Nậm Pồ							201.310	201.310	201.310				190.371				10.939				
2	Huyện Mường Ảng							153.310	157.810	157.810				152.029				5.781				
3	Huyện Tủa Chùa							169.273	169.273	169.273				138.518				30.755				
4	Huyện Mường Chà							83.000	83.000	83.000				65.690				17.310				
5	Huyện Điện Biên Đông							185.477	185.477	185.477				171.665				13.812				
6	Huyện Tuần Giáo							223.000	223.000	196.787				162.480				34.307				
7	Huyện Mường Nhé							106.966	106.966	106.236				91.434				14.802				
A2.2	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn**							**185.585**	**171.489**	**171.489**				**70.000**				**101.489**				
B	**VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỔ (DỰ KIẾN PHÂN BỔ SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN)**							**8.424**	**8.424**	**8.424**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.424**				

**	**TỔNG SỐ CHI TIẾT**							**1.396.967**	**1.387.371**	**1.360.428**	**-**	**-**	**-**	**1.111.012**	**-**	**-**	**-**	**249.416**				
A	**CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ**							**1.388.543**	**1.378.947**	**1.352.004**				**1.111.012**				**240.992**				
A1	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)**							**80.622**	**80.622**	**80.622**				**68.825**				**11.797**				
I	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**							**72.876**	**72.876**	**72.876**				**61.525**				**11.351**				
I.1	**Trường Cao đẳng nghề**							**42.790**	**42.790**	**42.790**				**35.429**				**7.361**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			22-24	Cao đẳng nghề	1440 ngày 14/8/2022	6.500	6.500	6.500				6.400				100				
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			22-24	Cao đẳng nghề	1405 ngày 13/8/2022	4.500	4.500	4.500				4.400				100				
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			22-24	Cao đẳng nghề	1442 ngày 14/8/2022	8.500	8.500	8.500				8.342				158				
4	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1912 ngày 24/11/2023	5.000	5.000	5.000				4.632				368				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
5	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1952 ngày 30/11/2023	8.000	8.000	8.000				2.500				5.500				
6	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1887 ngày 21/11/2023	4.290	4.290	4.290				3.655				635				
7	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1953 ngày 30/11/2023	6.000	6.000	6.000				5.500				500				

I.2	**Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên**							**16.014**	**16.014**	**16.014**				**15.279**			**300**	**735**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	C				Cao đẳng KTKT	1406/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	8.014	8.014	8.014				7.979				35				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
2	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C			24-25	Cao đẳng KTKT	1888 ngày 21/11/2023	8.000	8.000	8.000				7.300			300	700				
I.3	**Trường Cao đẳng y tế Điện Biên**							**14.072**	**14.072**	**14.072**				**10.817**	**0**	**0**	**300**	**3.255**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C			23-24	Sở Y tế	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	7.000				6.517				483				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C			23-24	Sở Y tế	1951, 30/11/2023	7.072	7.072	7.072				4.300			300	2.772				
II	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**							**7.746**	**7.746**	**7.746**				**7.300**				**446**				
II.1	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**							**7.746**	**7.746**	**7.746**				**7.300**				**446**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	C			22-24	Sở Lao động	1407/QĐ-UBND ngày 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.746,00	7.746,00	7.746				7.300				446				
A2	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)**							**1.307.921**	**1.298.325**	**1.271.382**				**1.042.187**				**229.195**				

A2.1	**Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**							**1.122.336**	**1.126.836**	**1.099.893**	**0**	**0**	**0**	**972.187**	**0**	**0**	**0**	**127.706**	**0**	**0**	**0**	
I	**Huyện Nậm Pồ**							**201.310**	**201.310**	**201.310**				**190.371**				**10.939**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1195/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	39.950	39.950	39.950				39.239				711				
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	B			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1408/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	85.360	85.360	85.360				80.877				4.483				
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	26.000				22.290				3.710				
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	B			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1427/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	50.000				47.965				2.035				
II	**Huyện Mường Ảng**							**153.310**	**157.810**	**157.810**	**0**		**0**	**152.029**	**0**		**0**	**5.781**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	1410/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	34.000	34.000	34.000				32.758				1.242				
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	C			22-24	Sở Giáo dục	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	13.410				13.259				151				
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	C			22-24	Sở Y tế	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	5.000				4.720				280				
4	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	2911/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500				3.493				7				

5	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2875 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.400	3.400	3.400				3.320				80				
6	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ẳng Cang	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2876 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500				3.448				52				
7	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ TrườngTiểu học Ẳng Nưa	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2877 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500				3.461				39				
8	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2878 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	5.000	5.000	5.000				4.949				51				
9	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2879 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	14.500	14.500	14.500				14.420				80				
10	Đường liên xã Ẳng Nưa - Ẳng Cang	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2880 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	7.500	7.500	7.500				7.440				60				
11	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngối Cáy	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2881 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	14.000	14.000	14.000				13.834				166				
12	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	2911/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	6.000	6.000	6.000				5.947				53				
13	Trường tiểu học xã Ngối Cáy	C			23-24	UBND huyện Mường Ảng	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	12.500				12.200				300				
14	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngối Cáy	C			23-24	UBND huyện Mường Ảng	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	7.500				6.624				876				
15	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ẳng Tở	C			23-24	UBND huyện Mường Ảng	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	6.000				5.467				533				
16	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	C			23-24	UBND huyện Mường Ảng	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	5.000				4.689				311				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																				
17	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ẳng Tở	C			23-25	UBND huyện Mường Ảng	4134/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500				4.000				500				
18	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	C			23-25	UBND huyện Mường Ảng	4135/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	thiên	4.500	4.500				4.000				500				

19	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	C			23-25	UBND huyện Mường Ảng	4136/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500				4.000				500				
III	**Huyện Tủa Chùa**							**169.273**	**169.273**	**169.273**				**138.518**				**30.755**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đề Dê Hu - Sinh Phình	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	1413/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	20.000	20.000	20.000				19.613				387				
2	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tớ đi Sin Chải, Huổi Só	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				29.214				786				
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	35.000	35.000	35.000				32.641				2.359				
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	C			22-24	Sở Y tế	1421/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.000	6.000	6.000				5.788				212				
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C			22-24	Sở Giáo dục	1416/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	7.763	7.763	7.763				7.292				471				
6	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xả Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sin Thàng)	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	2952/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	8.500	8.500	8.500				7.600				900				
7	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	2953/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	14.010	14.010	14.010				13.360				650				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
8	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Só, Mường Lay	C			23-25	UBND huyện Tủa Chùa	1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				12.510				17.490				
9	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) - Phình Sáng, Tuần Giáo	C			23-25	UBND huyện Tủa Chùa	1000/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	18.000	18.000	18.000				10.500				7.500				
IV	**Huyện Mường Chà**							**83.000**	**83.000**	**83.000**	**0**	**0**	**0**	**65.690**	**0**	**0**	**0**	**17.310**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					

1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	C			22-24	UBND huyện Mường Chà	1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	25.000	25.000	25.000				22.823				2.177				
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	C		Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và phụ trợ	22-24	Sở Giáo dục	1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	10.000				9.713				287				
3	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhá, xã Mường Mươn)	C			22-24	UBND huyện Mường Chà	1997/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	12.000	12.000	12.000				11.354				646				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
4	Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng	C		Nhà lớp học + Hiệu bộ + Phụ trợ	24-25	UBND huyện Mường Chà	5200/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	9.000	9.000	9.000				800				8.200				
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C		Nhà lớp học + Hiệu bộ + Phụ trợ	24-25	UBND huyện Mường Chà	5827, 19/10/2023	9.000	9.000	9.000				8.000				1.000				
6	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			24-25	UBND huyện Mường Chà	5831, 19/10/2023	12.000	12.000	12.000				8.000				4.000				
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	C			24-25	UBND huyện Mường Chà	5834, 19/10/2023	6.000	6.000	6.000				5.000				1.000				
V	**Huyện Điện Biên Đông**							**185.477**	**185.477**	**185.477**	**0**		**0**	**171.665**	**0**		**0**	**13.812**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					

1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tốc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	C			22-24	UBND huyện ĐBĐ	1226/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				29.915				1.085				
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghềnh - Háng Sua xã Tia Dinh - xã Sam Kha	C			22-24	UBND huyện ĐBĐ	1227/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				27.000				4.000				
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Sua (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)	C			22-24	UBND huyện ĐBĐ	1228/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	19.000	19.000	19.000				18.000				1.000				
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nếnh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Dinh)	C			22-24	UBND huyện ĐBĐ	1229/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	43.000	43.000	43.000				40.639				2.361				
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	C			22-24	Sở GD	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	13.570				13.286				284				
6	Thủy lợi Na Ngưu xã Phì Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phì nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) -126,8ha	C			23-24	UBND huyện ĐBĐ	2643/QĐ-UBND 22/11/2022	8.500	8.500	8.500				8.465				35				
7	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông	C			23-24	UBND huyện ĐBĐ	Số: 1660/QĐ-UBND Ngày 20/9/2023	13.000	13.000	13.000				12.700				300				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
1	Đầu tư xây dựng khu nội trú, cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			24-25	Sở GD	1956, 30/11/2023	8.000	8.000	8.000				7.500				500				
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Lỏ, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tâu Xa Dung)	C			24-25	UBND Huyện ĐBĐ	1922, 30/10/2023	8.407	8.407	8.407				5.160				3.247				
3	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nếnh C xã Pú Hồng	C			24-25	UBND Huyện ĐBĐ	1899, 26/10/2023	5.000	5.000	5.000				4.500				500				

4	NSH các xã Tia Dinh, Pú Hồng (Trung tâm xã mơi, bản Háng Sua xã Tia Dinh, bản Ao Cá xã Pú Hồng)	C			24-25	UBND Huyện ĐBĐ	1933, 31/10/2023	5.000	5.000	5.000				4.500				500				
VI	**Huyện Tuần Giáo**							**223.000**	**223.000**	**196.787**	**0**		**0**	**162.480**	**0**		**0**	**34.307**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo				22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1427/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	65.000	65.000	65.000				61.767				3.233				
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong				22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1428/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	26.000	26.000	26.000				24.765				1.235				
3	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo				22-24	Sở Y tế	1420/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				29.748				252				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
1	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hin			13 PH; 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; HMPT.	22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1429/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				23.000				7.000				
2	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tòng			12,3 Km	23-25	UBND huyện Tuần Giáo	2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	30.000				20.000				10.000				
3	Trường PTDT bán trú THCS Mùn Chung				24-25	UBND huyện Tuần Giáo	140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.000	14.000	14.000				3.000				11.000				
	Dự án khởi công mới 2025																					
4	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi			12 PH; Phòng bộ môn; NCV; NNT; HMPT	2025	UBND huyện Tuần Giáo	1554/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	28.000	28.000	1.787				200				1.587				
VII	**Huyện Mường Nhé**							**106.966**	**106.966**	**106.236**				**91.434**				**14.802**				

	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	821/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	14.200	14.200	14.110				14.024				86				
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	822/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	8.150	8.150	8.090				7.892				198				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	823/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	8.800	8.800	8.800				8.687				113				
4	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	C			22-23	UBND huyện Mường Nhé	824/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	13.000	13.000	12.970				12.871				99				
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm	C			23-24	UBND huyện Mường Nhé	52/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	19.355	19.355	19.355				18.660				695				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
1	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2119, 15/11/2023	10.000	10.000	10.000				5.000				5.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sin Thầu	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2133, 15/11/2023	2.311	2.311	2.311				2.000				311				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mỳ	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2120, 15/11/2023	4.000	4.000	4.000				3.500				500				
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pố	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2121, 15/11/2023	6.800	6.800	6.800				4.000				2.800				

5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	C			23-24	UBND huyện Mường Nhé	1361, 23/11/2022	8.150	8.150	7.900				7.875				25				
6	Nâng cấpTrường THCS Huổi Lếch	C			23-24	UBND huyện Mường Nhé	1357, 25/11/2022	7.200	7.200	6.900				6.700				200				
7	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Huổi Lếch, xã Huổi Lếch	C			2025	UBND huyện Mường Nhé	500, 02/02/2024	5.000	5.000	5.000				225				4.775				
A2.2	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn**							**185.585**	**171.489**	**171.489**				**70.000**				**101.489**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngối Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngối Cáy)	C		L=11,08 Km; GTNT B	22-24	UBND huyện Mường Ảng	1411/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	40.000	25.904	25.904				25.000				904				Lồng ghép 14096 trđ vốn Tiểu dự án 1
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
2	Đường từ xã Nậm Lịch - Pá Khôm - trung tâm xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng	C		L=10,3km cấp VI; 173m GTNT C	24-25	UBND huyện MA	1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	54.054	54.054	54.054				15.000				39.054				
3	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Cang – xã Tòa Tình	C		L=1,316km đường đô thị; đoạn còn lại cải tạo GTNT C	24-25	UBND huyện Tuần Giáo	1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	35.000	35.000	35.000				15.000				20.000				
4	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	C		L=6,534km GTNT A	24-25	UBND huyện Tuần Giáo	1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	56.531	56.531	56.531				15.000				41.531				
B	**VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỔ (DỰ KIẾN PHÂN BỔ SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN)**							**8.424**	**8.424**	**8.424**				-				**8.424**				
	Huyện Mường Chà																					
1	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn	C					Chưa có QĐ	8.424	8.424	8.424				-								Dự kiến bố trí sau khi đủ thủ tục

Biểu số 9

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ						**276.575**	**252.390**	**254.325**	**0**	**0**	**0**	**145.533**	**0**	**0**	**0**	**122.472**				
A	**VỐN TRONG NƯỚC**						**265.462**	**243.878**	**244.008**	**0**	**0**	**0**	**137.023**	**0**	**0**	**0**	**106.485**	**0**	**0**	**0**	
A1	**DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỔ CHI TIẾT**						**228.303**	**208.219**	**213.159**	**0**	**0**	**0**	**137.023**	**0**	**0**	**0**	**70.706**	**0**	**0**	**0**	
I	**Thành phố Điện Biên Phủ**						**6.089**	**5.826**	**5.826**	**0**	**0**	**0**	**5.234**	**0**	**0**	**0**	**592**	**0**	**0**	**0**	
a)	**Các dự án hoàn thành 2024**						**6.089**	**5.826**	**5.826**	**0**	**0**	**0**	**5.234**	**0**	**0**	**0**	**592**	**0**	**0**	**0**	
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2024 - 2024	Số 121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	566	566	566				538				28				
2	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2023 - 2024	Số 1668 /QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	5.523	5.260	5.260				4.696				564				
II	**Huyện Điện Biên**						**100.065**	**80.394**	**80.394**	**0**	**0**	**0**	**54.747**	**0**	**0**	**0**	**25.647**	**0**	**0**	**0**	
a)	**Các dự án hoàn thành 2024**						**39.102**	**34.578**	**34.578**	**0**	**0**	**0**	**27.016**	**0**	**0**	**0**	**7.562**	**0**	**0**	**0**	**0**
*****	**Xã nông thôn mới**						**18.636**	**17.608**	**17.608**				**12.185**	**0**	**0**	**0**	**5.423**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đồng, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Lỏ) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2024	Số 144a/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.906	1.715	1.715				1.662				53				
2	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 148/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	1.264	1.138	1.138				1.081				57				
3	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tấu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2024	Số 3010/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.128	2.128	2.128				1.000				1.128				
4	Kiên cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2024	Số 3064/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	2.200	2.200	2.200				1.000				1.200				
5	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Lếch; Nối tiếp kênh Pa Lếch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn		2024	Số 2694/QĐ-UBND, 26/9/2023	2.538	2.538	2.538				1.000				1.538				

192

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024	Số 206/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.486	2.237	2.237				1.500				737				
7	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luống, bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luống		2024	Số 187/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	4.616	4.154	4.154				3.500				654				
8	Kiên cố hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An		2024	Số 2416/QĐ-UBND, ngày 21/8/2023	1.498	1.498	1.498				1.442				56				
*	**Huyện nông thôn mới (Vốn NS huyện quản lý)**						**11.655**	**8.159**	**8.159**				**6.845**				**1.314**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2024	Số 3009/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	4.370	3.059	3.059				2.000				1.059				
2	'Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3,5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 3197/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.857	2.000	2.000				1.939				61				
3	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mó Thổ xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn		2024	Số 3440/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	1.571	1.100	1.100				946				154				
4	'Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3441/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	2.857	2.000	2.000				1.960				40				
*	**Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu**						**8.811**	**8.811**	**8.811**				**7.986**				**825**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 2873/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	200	200	200				200				0				
2	Nâng cấp, mở rộng, kè và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3031/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	4.500	4.500	4.500				3.800				700				
3	Đường Bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3092/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023	1.111	1.111	1.111				1.081				30				
4	Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3032/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.000	1.000	1.000				962				38				
5	Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3091/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023	1.000	1.000	1.000				947				53				
6	Đường BT nội thôn của bản Mớ, bản Noong Hẹt, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3434/QĐ-UBND, ngày 22/11/2023	1.000	1.000	1.000				996				4				
b)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**49.203**	**34.442**	**34.442**	**0**	**0**	**0**	**27.731**	**0**	**0**	**0**	**6.711**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Huyện nông thôn mới (Vốn NS tỉnh quản lý)						**49.203**	**34.442**	**34.442**				**27.731**				**6.711**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mứn		2024-2025	Số 308/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023	16.000	11.200	11.200				8.563				2.637				
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chăn - Thanh Yên huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024-2025	Số 2209/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	17.703	12.392	12.392				8.318				4.074				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến khu ruộng bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024-2025	Số 2210/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	15.500	10.850	10.850				10.850				0				
c)	**Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025**						**11.760**	**11.374**	**11.374**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.374**	**0**	**0**	**0**	**0**
*	**Huyện nông thôn mới**						**1.286**	**900**	**900**				**0**				**900**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Bê tông hoá nối tiếp tuyến đường từ bản Na Khưa sang bản Púng nghịu xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn		2025	Số 244/QĐ-UBND, ngày 6/11/2024	1.286	900	900								900				
*	**Xã Noông thôn mới**						**8.025**	**8.025**	**8.025**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.025**	**0**	**0**	**0**	**0**
**	**Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025**																				
1	Đường BT thôn Văn Biên, Duyên Long, bản Mớ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025	Số 209/QĐ-UBND, ngày 22/10/2023	800	800	800								800				
2	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mứn		2025	Số 197/QĐ-UBND, ngày 10/10/2023	607	607	607								607				
3	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Ná xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025	Số 218/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	800	800	800								800				
4	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Rốm từ ao nhà ông Kiệm đến ruộng bản Hồng Lạnh, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025	Số 217/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	165	165	165								165				
6	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2025	Số 192/QĐ-UBND, ngày 07/10/2023	1.315	1.315	1.315								1.315				
8	Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025	Số 211/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.738	2.738	2.738								2.738				
9	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025	Số 215/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	200	200	200								200				
10	Đường giao thông bản Na Lốm, kè và đường bản Tông Khao xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025	Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	1.100	1.100	1.100								1.100				
14	Đường bê tông bản Mớ xã Noong Hẹt đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025	Số 213/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	300	300	300								300				
	Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						**2.449**	**2.449**	**2.449**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.449**	**0**	**0**	**0**	**0**
*	**Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025**																				
1	Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025	Số 205/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023	2.449	2.449	2.449								2.449				
III	**Huyện Tuần Giáo**						**25.000**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**13.796**	**0**	**0**	**0**	**11.204**	**0**	**0**	**0**	
b)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**25.000**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**13.796**	**0**	**0**	**0**	**11.204**	**0**	**0**	**0**	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đường giao thông bản Bông Ban + bản Băng Sản	Nhóm C	Xã Quài Tở			Số 99/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	6.000				3.500				2.500				KCM 2024
2	Đường giao thông Hới Nọ	Nhóm C	Xã Quài Tở			Số 100/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	5.100	5.100	5.100				2.500				2.600				KCM 2024
3	Đường giao thông bản Ngúa	Nhóm C	Xã Quài Tở			Số 101/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	6.000				3.000				3.000				KCM 2024
4	Nâng cấp thủy lợi bản Cò - bản Lạ	Nhóm C	Xã Quài Tở			Số 102/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	1.900	1.900	1.900				1.805				95				KCM 2024
5	Đường giao thông bản Cuông + bản Giáng	Nhóm C	Xã Quài Cang			Số 103/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	3.200	3.200	3.200				1.500				1.700				KCM 2024
6	Đường giao thông bản Cang	Nhóm C	Xã Quài Nưa			Số 104/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	2.800	2.800	2.800				1.491				1.309				KCM 2024
IV	**Huyện Điện Biên Đông**						**25.051**	**25.051**	**25.051**	**0**	**0**	**0**	**24.621**	**0**	**0**	**0**	**18**	**0**	**0**	**0**	
a)	**Các dự án hoàn thành 2024**						**25.051**	**25.051**	**25.051**	**0**	**0**	**0**	**24.621**	**0**	**0**	**0**	**18**	**0**	**0**	**0**	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống - Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1654/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022	3.000	3.000	3.000				2.995				0				
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mẽ - Háng Tầu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1655/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022	4.000	4.000	4.000				3.924				0				
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1623/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	4.500	4.500	4.500				4.417				0				
4	Đường Điện bản Háng Tầu Chiềng Sơ (59 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1622/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	3.691	3.691	3.691				3.622				18				
5	Đường Điện Bản Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1618/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	5.350	5.350	5.350				5.243				0				
6	Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1621/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	2.000	2.000	2.000				1.960				0				
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1620/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	2.510	2.510	2.510				2.460				0				
V	**Mường Chà**						**25.000**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**20.830**	**0**	**0**	**0**	**4.170**	**0**	**0**	**0**	
a)	**Các dự án hoàn thành 2024**						**7.600**	**7.600**	**7.600**	**0**	**0**	**0**	**7.600**	**0**	**0**	**0**	**0**				
1	Nhà Văn hóa - thể thao xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.024	Số 5442/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023	3.000	3.000	3.000				3.000				0				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đất A, xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.024	Số 5441/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023	2.400	2.400	2.400				2.400				0				
3	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bản Nậm Nèn 1,2, xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.024	Số 5663/QĐ-UBND, ngày 09/10/2023	2.200	2.200	2.200				2.200				0				
b)	**Các dự án hoàn thanh năm 2025**						**14.000**	**14.000**	**14.000**	**0**	**0**	**0**	**11.077**	**0**	**0**	**0**	**2.923**				
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Piền, xã Mường Tùng	Nhóm C			2.024	Số 5755/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	14.000	14.000	14.000				11.077				2.923				
c)	**Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025**						**3.400**	**3.400**	**3.400**				**2.153**				**1.247**				
1	Đường ngõ xóm các bản Nậm Nèn 1, Nậm Nèn 2, Hô Mức, Cứu Tăng xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.025	Số 2085/QĐ-0UBND, ngày 23/4/2024	3.400	3.400	3.400				2.153				1.247				
VI	**Huyện Nậm Pồ**						**12.024**	**12.024**	**16.964**	**0**	**0**	**0**	**2.154**	**0**	**0**	**0**	**9.870**	**0**	**0**	**0**	
a)	**Các dự án hoàn thành,2024**						**2.154**	**2.154**	**2.154**	**0**	**0**	**0**	**2.154**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Đường bê tông nội bản Pa Có, xã Chà Nưa	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2024	Số 1799/QĐ-UBND, ngày 15/9/2023	2.154	2.154	2.154				2.154				0				
b)	**Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025**						**9.870**	**9.870**	**14.810**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.870**	**0**	**0**	**0**	
1	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sự, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2025	Số 4507/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	9.870	9.870	14.810								**9.870**				
VII	**Thị xã Mường Lay**						**3.150**	**3.000**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**3.150**	**3.000**	**3.000**				**3.000**				0				
1	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	Nhóm C	xã Lay Nưa		2023-2025	Số 1026/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023	3.150	3.000	3.000				3.000				0				
VII	**Huyện Mường Ảng**						**14.154**	**14.154**	**14.154**	**0**	**0**	**0**	**3.946**	**0**	**0**	**0**	**10.208**	**0**	**0**	**0**	
a)	**Các dự án hoàn thành 2024**						**4.154**	**4.154**	**4.154**	**0**	**0**	**0**	**3.946**	**0**	**0**	**0**	**208**	**0**	**0**	**0**	
1	Đường nội bản Co Hấm, xã Ảng Nưa	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	Số 4081/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	1.900				1.805				95				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	Số 4082/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	2.254				2.141				113				
c)	**Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025**						**10.000**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	
1	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	Nhóm C	Xã Búng Lao		2024-2025	Số 2987/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024	10.000	10.000	10.000								10.000				DA khởi công mới năm 2025
IX	**Huyện Tủa Chùa**						**17.770**	**17.770**	**17.770**	**0**	**0**	**0**	**8.695**	**0**	**0**	**0**	**8.997**	**0**	**0**	**0**	**0**
a)	**Các dự án hoàn thành 2024**						**7.000**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**6.437**	**0**	**0**	**0**	**485**	**0**	**0**	**0**	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	Số 2755/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023	2.000	2.000	2.000				2.000				0				
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	Số 2901/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.500				2.500				0				
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024	Số 3033/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	2.500	2.500	2.500				1.937				485				
c)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**10.770**	**10.770**	**10.770**	**0**	**0**	**0**	**2.258**	**0**	**0**	**0**	**8.512**	**0**	**0**	**0**	
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngài 1, 2 xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 26/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024	2.430	2.430	2.430				730				1.700				
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 2983/QĐ-UBND, ngày 14/6/2024	5.000	5.000	5.000				578				4.422				
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chớ, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 3560/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	1.000	1.000	1.000				300				700				Giảm TMĐT
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Áng, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 1372/QĐ-UBND, ngày 15/4/2024	2.340	2.340	2.340				650				1.690				Giảm TMĐT
A2	**DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỔ CHI TIẾT**						**37.159**	**35.659**	**30.849**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.779**	**0**	**0**	**0**	
II	**Huyện Điện Biên**						**19.692**	**18.192**	**18.192**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
*	**Huyện nông thôn mới**						**5.000**	**3.500**	**3.500**				**0**					**0**	**0**	**0**	
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		5.000	3.500	3.500												
*	**Xã Noông thôn mới**						**11.998**	**11.998**	**11.998**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
5	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2025		1.900	1.900	1.900												
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Pháy, thôn Bãi Màu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		2.800	2.800	2.800												
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		1.360	1.360	1.360												
12	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		1.730	1.730	1.730												
13	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		2.820	2.820	2.820												
15	Đường giao thông bản Na Khếnh, từ thôn Thanh Xuân đến điểm trường tiểu học Pa Pe xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên						586	586	586												
16	Kè suối chống sạt lở đất ruộng bản Xa Xuông, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên						802	802	802												
	Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						**2.694**	**2.694**	**2.694**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Kế hoạch vốn thực hiện các chuyên Đề, Chương trình, Đề án, (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)						**2.694**	**2.694**	**2.694**				**0**					**0**	**0**	**0**	**0**
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		2.694	2.694	2.694												
VI	**Huyện Nậm Pồ**						**4.810**	**4.810**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
c)	**Vốn chưa đủ điều kiện để phân bổ**						**4.810**	**4.810**													Số vốn 4.940 trđ sẽ bổ sung vào tổng mức đầu tư dự án mô hình phát triển OCOP
VII	**Huyện Mường Ảng**						**2.997**	**2.997**	**2.997**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
1	Nhà văn hoá bản Na Luông, xã Ảng Nưa						1.697	1.697	1.697												Bổ sung dự án giai đoạn 2021-2025, khởi công mới năm 2025
2	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng						1.300	1.300	1.300												Số vốn 1,300 hết nhiệm vụ chi, dự kiến trình HĐND tỉnh bố trí cho dự án này có nhu cầu bổ sung TMĐT
IX	**Huyện Tủa Chùa**						**9.660**	**9.660**	**9.660**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					**9.660**
5	Đường nội thôn Háng Trở, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		3.000	3.000	3.000				0								Dự án bổ sung mới
6	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		2.660	2.660	2.660				0								
7	Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		4.000	4.000	4.000				0								
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI**						**11.113**	**8.512**	**10.317**	**0**	**0**	**0**	**8.510**	**0**	**0**	**0**	**15.987**	**0**	**0**	**0**	
B1	**Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên**						**11.113**	**8.512**	**10.317**	-	-	-	**8.510**	-	-	-	**15.987**				
I	**Bố trí vốn bổ sung cho các dự án đã được phê duyệt**						**11.113**	**8.512**	**10.317**	-	-	-	**8.510**	-	-	-	**1.807**				
1	Trạm Y tế xã Năm Kè, huyện Mường Nhé					Số 101/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	1.320	1.052	1.552				1.052				500				Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ
2	Trạm Y tế xã Mường Luân huyện Điện Biên Đông					Số 3303/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	1.430	1.122	1.622				1.122				500				Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Trạm Y tế xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ					Số 2216/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	2.270	1.739	2.237				1.737				500				Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ
4	Trạm Y tế xã Phu Luông, huyện Điện Biên					Số 351/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	6.093	4.599	4.906				4.599				307				Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung nhà công vụ
II	**Bổ sung danh mục dự án đầu tư (Phân bổ chi tiết sau khi được cấp có thẩm quyền bổ sung nội dung đầu tư)**																**14.180**				**(Phân bổ chi tiết sau khi được cấp có thẩm quyền bổ sung nội dung đầu tư)**
1	TYT xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ																				TYT cũ phải di dời ra vị trí khác
2	TYT xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ																				Đầu tư mới từ năm 2015 chưa được đồng bộ và chưa được duy tu bảo dưỡng
3	TYT xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ																				Bổ sung kè BT chắn đất
4	TYT xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ																				Bổ sung kè BT chắn đất
5	TYT xã Huổi Mý, huyện Mường Chà																				Đầu tư mới từ năm 2017 chưa được đồng bộ và chưa được duy tu bảo dưỡng
6	TYT xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên																				Đầu tư mới từ năm 2016 chưa được đồng bộ và chưa được duy tu bảo dưỡng
7	TYT xã Thanh Xương, huyện Điện Biên																				Đầu tư mới từ năm 2012 chưa được đồng bộ và chưa được duy tu bảo dưỡng
8	TYT xã Na Tông, huyện Điện Biên																				Một số các hạng mục phụ trợ chưa được đầu tư
9	TYT xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên																				Một số các hạng mục phụ trợ + Nhà cấp phát thuộc Methadone
10	TYT xã Mường Lói, huyện Điện Biên																				Một số các hạng mục phụ trợ + Nhà cấp phát thuộc Methadone
11	TYT xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo																				Một số các hạng mục phụ trợ chưa được đầu tư
12	TYT xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo																				Một số các hạng mục phụ trợ chưa được đầu tư
13	TYT xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ																				Bổ sung nội dung đầu tư

Biểu số 10

GIAO LẠI KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC DO KHÔNG CÓ NGUỒN THU THỰC TẾ ĐỂ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giao và phân bổ vốn các năm 2021-2024										Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Kế hoạch vốn giao các năm 2021-2024					Bố trí vốn theo nguồn thu thực tế các năm 2021-2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ		**4.314.510**	**3.460.734**	**1.303.045**	**1.230.028**	**139.333**	**77.456**	**509.852**	**503.387**	**337.905**	**139.333**	**74.006**	**78.900**	**45.666**	**892.123**	**562.746**	**0**	**0**	
I	**ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**		**4.169.500**	**3.341.545**	**1.275.545**	**1.210.691**	**139.000**	**71.691**	**500.000**	**500.000**	**325.170**	**139.000**	**71.691**	**72.200**	**42.279**	**885.521**	**562.746**	**0**	**0**	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tửu)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883	30.883	20.000			20.000		0			0		20.000				
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	855.000	855.000	139.000		366.000	350.000	243.479	139.000		72.200	32.279	611.521	413.703			- Ứng NSĐP: 363.703trđ - Tạm sử dụng vốn đấu giá QSDĐ TTTM và nhà ở TPĐBP: 50.000trđ
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	188.162		71.691	56.388	60.083	71.691		71.691			116.471	83.000			- Ứng NSĐP: 50.000trđ - Ứng Quỹ PT đất: 33.000trđ
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	11.000	6.000				6.000	0					6.000				
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000	10.000	5.000				5.000	0					5.000				
6	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000	10.000	5.000				5.000	0					5.000				
7	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	89.000			47.612	41.388	0					89.000	50.043			- Ứng NSĐP: 47.612trđ - Ứng Quỹ PT đất: 2.431trđ
8	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023; 1678/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	150.000	10.000	10.000	10.000				10.000	10.000				10.000					
9	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	45.000	6.029				6.029	0					6.029				
10	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	13.000			5.000	8.000	0					13.000	8.000			- Ứng NSĐP: 8.000trđ
11	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	13.500			5.000	8.500	0					13.500	8.000			- Ứng NSĐP: 8.000trđ
II	**VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**		**145.010**	**119.189**	**27.500**	**19.337**	**333**	**5.765**	**9.852**	**3.387**	**12.735**	**333**	**2.315**	**6.700**	**3.387**	**6.602**	**0**	**0**	**0**	
II.1	**Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp**		**121.810**	**95.989**	**4.300**	**4.300**	**333**	**1.315**	**2.652**	**0**	**1.648**	**333**	**1.315**	**0**	**0**	**2.652**	**0**	**0**	**0**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giao và phân bổ vốn các năm 2021-2024										Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Kế hoạch vốn giao các năm 2021-2024					Bố trí vốn theo nguồn thu thực tế các năm 2021-2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	4.300	333	1.315	2.652		1.648	333	1.315			2.652				Năm 2023 không được ghi Tabmis
II.2	**Ngành/lĩnh vực: Y tế**		**23.200**	**23.200**	**23.200**	**15.037**	**0**	**4.450**	**7.200**	**3.387**	**11.087**	**0**	**1.000**	**6.700**	**3.387**	**3.950**	**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.474		4.000	2.000	474	3.474		1.000	2.000	474	3.000				Năm 2022 ghi Tabmis được 1.000trđ
2	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.448		50	1.200	198	898		0	700	198	550				Năm 2022 ko đc ghi Tabmis; Năm 2023 ghi Tabmis được 700trđ
3	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600	3.334		200	2.000	1.134	3.134			2.000	1.134	200				Năm 2023 không được ghi Tabmis
4	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngối Cáy, Áng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	3.781		200	2.000	1.581	3.581			2.000	1.581	200				Năm 2023 không được ghi Tabmis